Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Li

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Li Li Bà Đa: Revata.

Lịch Duyên Đối Cảnh,, Những hoàn cảnh kinh qua hằng ngày (những cảnh mà các giác quan phải kinh qua)—Passing circumstances and the objects of the senses

Lịch Kiếp,,

1) Trải qua một kiếp: To pass through a kalpa.

2) Thời hạn thành hoại của một kiếp: In the course forming and destructing of a kalpa.

Liên Ái,, To pity—To love—To care for

Liên Bang,, Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi nầy lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang)—The Lotus Land—Another name for the Pure Land of Amitabha

Liên Cung,, Padmavimana (skt)—Lotus palace—The Pure Land of Sambhogakaya—The eight-leaved lotus of the heart

Liên Du: Đứng trên Pháp Tòa Sen và bay đi khắp mười phương—To stand on the dharma lotus flower and fly in all ten directions.

Liên Đài: Buddha's throne.

Liên Hà,, Nairanjana (skt)—Sông Ni Liên Thiền—The Nairanjana River—See Ni Liên Thiền

Liên Hoa,, Bông sen, có bốn loại—Lotus flower, there are four kinds

Video Y Nghia Hoa Sen (Thich Chan Quang)

1) Ưu Bát La Hoa: Utpala (skt)—Sen xanh—The blue lotus.

2) Câu Vật Đầu Hoa: Kumuda (skt)—Sen vàng—Yellow lotus.

3) Ba Đầu Ma Hoa: Padma (skt)—Sen hồng—Red lotus.

4) Phân Đà Lợi Hoa: Pundarika (skt)—Sen trắng—White lotus.

Liên Hoa Đài,, Liên đài để hình tượng Phật hay Bồ Tát—Lotus throne for images of Buddhas or Bodhisattvas

Liên Hoa Nhãn,, Thanh Liên Hoa Nhãn hay mật hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi)—The blue-lotus eyes of Kuan-Yin.

Liên Hoa Quốc,, Cõi Tịnh Độ của mỗi vị Phật, cõi cực lạc miên viễn—The pure land of every Buddha, the land of his eternal enjoyment

Liên Hoa Sắc: Lotus Flower Color.

Liên Hoa Tạng Thế Giới,, Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc)—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya

Video Lotus Dance

Liên Hoa Thủ Bồ Tát,, Padmapani (skt)—Tên khác của Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm bông sen—Another name for Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva who is holding a lotus flower

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

Liên Hoa Tọa,, Padmasana (skt)

1) Ngồi kiểu Kiết Già: To sit with crossed legs.

2) Đài Hoa Sen (chư Phật thường lấy hoa sen làm chỗ ngồi): A lotus throne (on which Buddhas always take as a seat).

Liên Hoa Trí,, Liên Hoa hay mật trí của Phật A Di Đà, một trong ngũ trí—The lotus or mystic wisdom of Amitabha, one of the five wisdoms

Liên Hoa Tứ Chủng: Four kinds of lotus flower—See Liên Hoa.

Liên Hoa Tử,, Đệ tử của Liên Hoa Bộ—Disciples or followers shown in the mandalas

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati—Lotus lord.

Liên Hoa Y,, Liên Hoa Phục—Áo cà sa của chư Tăng Ni, lấy nghĩa hoa sen thanh tịnh để gọi tên—The lotus garment, or robe of purity, the robe of the monk or nun

Liên Hoàn: Linked together.

Liên Hựu: Hộ niệm viên trong Liên Hoa Tông—Mutual protectors or helpers of the Lotus sect, i.e. members.

Liên Kết Với: To be associated with

Liên Kinh,, The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Liên Lạc,, To communicate—Connected—Linked

Liên Lý,, Mật giáo về niềm tin vãng sanh Liên Hoa—The mystic doctrine of the Lotus faith

Liên Mẫn,, Thương xót—To pity—To comiserate

Liên Miên,, Continuous—Unbroken—Unceasing

Liên Môn,, The Lotus sect—See Liên Tông

Liên Nhãn,,

1) Mắt của liên hoa xanh—The eye of the blue lotus.

2) Diệu Nhãn của Phật: The wonderful eye of Buddha.

Liên Niệm,, Sympathetic thoughts

Liên Sát,, Cõi Tịnh Độ Tây Phương lấy hoa sen làm nơi ký thác vãng sanh—Lotus ksetra— Lotus land—The paradise of Amitabha

Liên Thai,, Người nào tin vào niệm Phật vãng sanh nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà đều sanh ra từ trong hoa sen, giống như trong thai mẹ—The Lotus-womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo

Liên Thắng Vương: King of Successive Victories.

Liên Tiếp: Consecutive—Successive—Continuous.

Liên Tọa,,

1) Đài sen hay tòa sen để đặt tượng Phật—The lotus throne on which are seated the images of the Buddha.

2) Tòa Phật: Buddha-throne.

Liên Tông,, Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái nầy không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau nầy lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông—The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East.

Liên Trì,, Lotus pond

Liên Trì Hải Hội: Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Ocean- Wide Lotus Assembly—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of

oceans in the Dharma Realm.

Liên Tục,, See Liên Tiếp

Liên Tử,, Lotus seeds

Liên Tưởng: To hover over.

Liên Xã,, Bạch Liên Tông—The White Lotus Sect—See Liên Tông

Liệt Sĩ Trì,, Tyagiharada or Jivakahrada (skt)—Hồ của bậc đại sĩ, gần Mrgadava—The lake of the renouncer, or of the hero, near to the Mrgadava

Liệt Thường,, Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái— The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects

Liệt Trí,, Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom

Liêu Chủ,, Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

Liêu Nguyên,, See Liêu Chủ

Liễu Biệt,, Understanding and discrimination

Liễu Chi,, Nhành dương liễu, dùng để rãi nước cam lộ trong các nghi lễ trừ ma quỷ—Willow branches put in clean water to keep away evil spirits.

Liễu Đạt,, Clear understanding—Thorough penetration

Liễu Giải: To understand clearly.

Liễu Giáo,, Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là Ajnata-Kaundinya, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Samanta- Prabhasa—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa

Liễu Kết: Kết liễu—To end—To finish.

Liễu Kiến: Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghĩ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

Liễu Nghĩa,, Revelation of the whole meaning or truth—Complete understanding

Liễu Nghĩa Giáo,, Teaching of the whole truth

Liễu Nghĩa Kinh,, The sutras containing the whole truth

Liễu Ngộ,, Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)

· Hiểu rõ: To apprehend, perceive or understand clearly.

· Sự hiểu rõ: Thorough enlightenment— Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment.

Liễu Nhân,, A revealing cause

Liễu Nhân Phật Tánh,, Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation)

Liễu Quán: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—

Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau nầy kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng

Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong

Giới định phước huệ, thể dụng viên thông

Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công

Truyền kỳ diệu lý, diễn sướng chánh tông

Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

Liễu Sanh Thoát Tử: To end the cycle of birth and death.

Liễu Tri,, Parijna (skt)—Thorough knowledge

Liễu Vi Thiền Định: The mastery of abstract contemplation.

Liệu:

1) Trị liệu—To heal—To cure.

2) Trù liệu: To measure—To calculate.

3) Vật liệu: Materials.

Liệu Bệnh: See Liệu.

Liệu Cách: To manage—To find a means to do something.

Liệu Chước: To find a means.

Liêu Giản,,

1) Giải thích hay giảng giải nghĩa lý: To expound, explain, comment upopn.

2) Tông Thiên Thai dùng từ nầy để chỉ vấn đáp trong nhà thiền: T'ien-T'ai used the term for question and answer.

Linh Chi,, Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ—The auspicious plant, emblem of good luck and long life.

Linh Cúng,, Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu)—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses

Linh Cữu: Coffin.

Linh Diệu,, Mysterious—Abstruse—Clever

Linh Dược: Effective drug

Linh Đình: Magnificient (of banquet).

Linh Đoan Hoa: Hoa Ưu đàm, một loài hoa ba ngàn năm mới nở một lần, là một biểu tượng của Đức Phật—Udumbara flower, which appears but once in 3,000 years, a symbol of Buddha.

Linh Đơn: Medicine of fairy

Linh Động: Lively—Lifelike—Full of life

Linh Giới,, The realm of departed spirits

Linh Sơn,, Grdhrakuta (skt), Vulture Peak

1) Linh Thứu Sơn: Grdhrakuta (skt)—See Thứu Sơn below

Linh Thứu Hội: Vulture Peak Assembly.

Linh Thứu Sơn,, Grdhrakuta (skt)—Gijjhakuta (p)—Núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá ở miền Đông Bắc Ấn Độ, là nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già—Vulture Peak—A

hill near Rajagriha in north east India which was one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha

Linh Thứu Tự: See Linh Thứu Sắc Tứ Tự.

Linh Tinh: Miscellaneous.

Linh Tượng,, Tượng Phật—Spirit-image, that of a Buddha

Linh Ứng: Efficacious.

Lỉnh Nghỉnh: A great deal—Many.

Lĩnh:

1) Bâu áo: Collar.

2) Cổ: Neck.

3) Dẫn dắt: To lead—To direct.

4) Nhận lĩnh: To receive.

Lĩnh Giải,, Thâu nhận vả giải thích—To receive and interpret

Lĩnh Nạp,, Chấp nhận—To receive—To accept

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.